

THUYẾT MINH CÁC KHOAN THU VÀ MỨC THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP MẦM NON

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tại NQ98 (đồng)	Đề xuất mức thu tối đa từ năm 2026	Chênh lệch tăng giảm so với NQ98	Thuyết minh
1	Tổ chức bán trú					
1.1	Tiền ăn bán trú		46.000	56.000	10.000	
a)	Ăn sáng	Đồng/trẻ/ngày	12.000	20.000	8.000	
	Tiền thực phẩm	Đồng/trẻ/ngày	12.000	18.000	6.000	
	Tiền phụ phí (gas, điện, nước uống, nước rửa, xà phòng,...)	Đồng/trẻ/ngày	0	2.000	2.000	Chế độ ăn của trẻ được cân đối, đa dạng, hợp lý, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định tại Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ GDĐT, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT (kèm bảng thuyết minh dinh dưỡng đối với mức thu tối đa). Mức đề xuất nêu trên là mức thu tối đa, không cố định chung cho toàn thành phố, các trường tự chủ động xây dựng mức thu dựa trên giá cả thị trường thực phẩm và điều kiện cụ thể của từng địa phương, từng xã, phường,từng trường nên mức thu có thể khác nhau giữa các trường. Mức thu cao nhất thực hiện của 3 năm học liền kề đối với tiền ăn sáng là 12.000đ, tiền ăn chính và xế là 34.000đ (bằng mức tối đa quy định tại Nghị quyết số 98/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 ).
b)	Ăn chính và xế	Đồng/trẻ/ngày	34.000	36.000	2.000	Tuy nhiên, chỉ số giá tiêu dùng qua các năm liên tục tăng, cụ thể: Theo thông báo của Cục Thống kê, nước ta duy trì tốc độ tăng CPI bình quân hàng năm ở mức khoảng 3% đến 3,66%, chỉ số giá tiêu dùng-CPI tháng 9/2025 tăng 3,38% so cùng kỳ năm trước. Để đảm bảo nguyên tắc "thu đủ chi" nhằm duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục công lập khi giá cả thực phẩm, điện, nước và chi phí nhân công đều biến động hàng năm theo lạm phát (thông qua chỉ số CPI) Biến động CPI hàng năm được coi là một yếu tố khách quan làm thay đổi yếu tố hình thành giá, do đó cần thiết phải điều chỉnh mức thu tối đa để phù hợp với thực tiễn kinh tế - xã hội của thành phố. Nếu mức thu tối đa không được điều chỉnh, các trường ở khu vực đô thị sẽ gặp khó khăn trong việc cân đối thu chi, ảnh hưởng đến chất lượng bữa ăn và dịch vụ chăm sóc trẻ.
	Tiền thực phẩm buổi chính và buổi xế	Đồng/trẻ/ngày	30.000	32.000	2.000	
	Tiền phụ phí (gas, điện, nước uống, nước rửa, xà phòng,...)	Đồng/trẻ/ngày	4.000	4.000		
1.2	Dịch vụ chăm sóc bán trú					Bao gồm: chi trả tiền lương nấu ăn cho nhân viên, tiền lương làm ngoài giờ của giáo viên cho trẻ ăn, ngủ và tiền làm ngoài giờ của bộ phận gián tiếp (CBQL, nhân viên hành chính). Chi phí làm thêm giờ của giáo viên (trong giờ nghỉ trưa để trông trẻ, giờ đầu buổi sáng để đón trẻ và cho trẻ ăn sáng) và nhân viên nấu ăn (làm việc trong giờ và ngoài giờ hành chính để chuẩn bị bữa ăn) là một chi phí thực tế, hợp lý phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bán trú. Theo Luật Giá 2023, việc định giá phải dựa trên "yếu tố hình thành giá", tức là các chi phí đầu vào. Do đó, việc tính toán chi phí làm thêm giờ để cấu thành mức thu là hoàn toàn phù hợp.
1.2.1	Chăm sóc trẻ ăn sáng, ăn trưa và ăn xế Bao gồm lương nhân viên nấu ăn, lương làm ngoài giờ của nhân viên nấu ăn, giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên hành chính	Đồng/trẻ/tháng	405.000	450.000	45.000	Theo Bộ Luật Lao động 2019, Thông tư 48/2011/BGDĐT quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non thì số giờ làm việc bình thường trong ngày 8 giờ/ngày. Theo Điều 55 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định cách tính tiền lương làm thêm giờ đối với người lao động hưởng lương theo thời gian = tiền lương thực trả giờ làm việc bình thường x mức 150% x số giờ làm thêm. - Đối với nhân viên nấu ăn: thời gian làm việc thực tế tại các trường thường từ 05h00 đến 12h00 và từ 13h00 đến 16h00 hằng ngày (22 ngày/tháng), trong đó số giờ làm thêm là 02 giờ. Tiền lương nhân viên nấu ăn được tính chi trả theo mức lương tối thiểu vùng (năm 2026 theo Nghị định 293/2025/NĐ-CP là 4.730.000đ đối với vùng 2). Như vậy, tiền lương của nhân viên cấp dưỡng (đã qua đào tạo - hưởng thêm 7%) tính từ ngày 01/01/2026 và các khoản đóng góp 21,5% là 6.078.000đ/người/tháng. Tiền lương 1 giờ: 34.500đ/giờ . Tiền lương làm thêm giờ của nhân viên nấu ăn: 2 giờ x 22 ngày x 34.500đ x 150% = 2.277.000đ. Tổng tiền lương trả cho nhân viên nấu ăn: 8.355.000đ/người/tháng => tổng chi phí phải trả cho nhân viên nấu ăn bằng tiền lương hằng tháng x số nhân viên nấu ăn hiện có của từng trường (định mức: 1 nhân viên nấu ăn /50 trẻ). Tổng chi phí này sẽ được phân bổ đều cho số trẻ tham gia bán trú (có ăn sáng). Định mức đề xuất tối đa được tính đối với trường có khoảng 400 trẻ, 08 nhân viên: (8.355.000đ x 8 người)/400 trẻ = <b>167.000 đồng/trẻ/tháng</b> . '- Đối với giáo viên: thời gian làm việc thực tế tại các trường thường từ 06h30 đến 17h00 hằng ngày (22 ngày/tháng), sau khi trừ giờ luân phiên đến trước về sau và đến sau về trước của 2 giáo viên trên lớp thì số giờ làm thêm của mỗi giáo viên thông thường là 02 giờ (đón trẻ, cho trẻ ăn vào đầu buổi sáng và trông trẻ vào buổi trưa). Để tính tổng chi phí lương làm thêm giờ giáo viên, Sở GDĐT tính lương trên cơ sở hệ số lương bình quân đối với giáo viên hạng 2 đã công tác khoảng 15 năm trong ngành (hạng 5) là 3,66 (không tính các khoản phụ cấp theo lương, như phụ cấp thêm niên nhà giáo, phụ cấp ưu đãi nhà giáo,...).Như vậy, đơn giá tiền lương bình quân/giờ của giáo viên: 3.66*2.340.000đ/22 ngày/8 giờ = 48.700đ/giờ. đơn giá tiền lương làm ngoài giờ: 48.700đ *150% = 73.000 đồng/giờ. Tiền lương làm thêm giờ của giáo viên/tháng: 2 giờ x 22 ngày x 73.000đ = 3.212.000đ. => tổng chi phí phải trả cho giáo viên để cho trẻ ăn vào buổi sáng và trông trẻ vào buổi trưa = tiền làm thêm giờ của giáo viên x số giáo viên hiện có của từng trường. Tổng chi phí này sẽ được phân bổ đều cho số trẻ tham gia bán trú (có ăn sáng). Định mức đề xuất tối đa được tính đối với trường có khoảng 400 trẻ, bình quân 30 trẻ/lớp, định mức 2,2 giáo viên/lớp: (3.212.000đ x 28 người)/400 trẻ = <b>225.000 đồng/trẻ/tháng</b> - Đối với bộ phận gián tiếp của CBQL và nhân viên hành chính, tạp vụ (tham gia các công việc phục vụ bán trú, cụ thể: Cán bộ quản lý chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành; chỉ đạo, giám sát quy trình thực hiện, trực sáng, trực trưa, xử lý các tình huống phát sinh, ...; nhân viên hành chính: kế toán, thủ quỹ; tiếp nhận thực phẩm, ghi chép sổ sách, thu tiền bán trú, theo dõi sổ sách, lập dự toán, quyết toán, báo cáo theo quy định, ... Nhân viên y tế: trực để xử lý các tình huống phát sinh, kiểm tra khẩu tiếp nhận tại bếp, vệ sinh an toàn thực phẩm, dụng cụ chế biến, lên thực đơn, chia thức ăn, lưu mẫu,...Nhân viên nhân viên vệ sinh: thực hiện công tác vệ sinh lớp học trước, trong và sau khi trẻ ăn. Dự kiến trường 400 trẻ, có khoảng 08 người, chi phí hỗ trợ làm thêm tính bằng khoảng 15% lương thêm giờ của nhân viên nấu ăn và giáo viên): <b>58.000đ/trẻ/tháng</b> <b>=&gt;Tổng chi phí/trẻ: 450.000đ/trẻ/tháng</b>
1.2.2	Chăm sóc trẻ ăn trưa và ăn xế Bao gồm lương nhân viên nấu ăn, lương làm ngoài giờ của nhân viên nấu ăn, giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên hành chính	Đồng/trẻ/tháng	335.000	380.000	45.000	Trường học không phục vụ ăn sáng thì số giờ làm thêm của mỗi bộ phận có phục vụ ăn sáng giảm 0,5 giờ Tiền lương làm thêm giờ của nhân viên nấu ăn: 1,5 giờ x 22 ngày x 34.500đ x 150% = 1.707.000đ. Tổng tiền lương trả cho nhân viên nấu ăn: 6.078.000đ/người/tháng + 1.707.000 đồng/tháng = 7.785.000.000đ/người/tháng => tổng chi phí phải trả cho nhân viên nấu ăn bằng tiền lương hằng tháng x số nhân viên nấu ăn hiện có của từng trường (định mức: 1 cấp dưỡng/50 trẻ). Tổng chi phí này sẽ được phân bổ đều cho số trẻ tham gia bán trú (có ăn sáng). Định mức đề xuất tối đa được tính đối với trường có khoảng 400 trẻ, 08 nhân viên: (7.785.000đ x 8 người)/400 trẻ = <b>156.000 đồng/trẻ/tháng</b> . '- Đối với giáo viên: Tiền lương làm thêm giờ của giáo viên/tháng: 1,5 giờ x 22 ngày x 73.000đ = 2.409.000đ. => tổng chi phí phải trả cho giáo viên để cho trẻ ăn và trông trẻ vào buổi trưa: 2.409.000đ x 28 người/400 trẻ = <b>170.000 đồng/trẻ/tháng</b> - Đối với bộ phận gián tiếp của CBQL và nhân viên hành chính (tham gia các công việc phục vụ bán trú như Ban giám hiệu thực hiện trực quản lý chung, giám sát quy trình thực hiện, trực trưa, xế,...; kế toán, thủ quỹ thu tiền bán trú, theo dõi sổ sách,ghi chép quy trình thực hiện ..., nhân viên bảo vệ, nhân viên vệ sinh) 08 người, chi phí hỗ trợ làm thêm tính bằng khoảng 15% lương thêm giờ của nhân viên nấu ăn và giáo viên): <b>50.000đ/trẻ/tháng =&gt;Tổng chi phí/trẻ: 376.000đ/trẻ/tháng (làm tròn: 380.000 đồng)</b>

STT	Danh mục các khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu tại NQ98 (đồng)	Đề xuất mức thu tối đa từ năm 2026	Chênh lệch tăng giảm so với NQ98	Thuyết minh
2	Dịch vụ tổ chức bán trú mầm non ngày thứ 7	Đồng/trẻ/tháng	240.000	240.000	0	Bao gồm: thuê người nấu ăn, chi tiền làm thêm ngoài giờ cho giáo viên và chi tiền công quản lý bán trú). Tính 3 ngày/tháng. - Tiền lương làm ngày thứ 7 của nhân viên nấu ăn: 08 giờ x 34.500đ x 200% = 552.000đồng/ngày/người. Tổng chi cho 8 người: 4.420.000 đồng /ngày - Tiền lương làm ngày thứ 7 của giáo viên: 08 giờ x 48.700đ *200% = 780.000đồng/ngày/người. Tổng chi cho 28 người: 21.840.000 đồng/ngày - Đối với bộ phận gián tiếp (CBQL và nhân viên hành chính): (4.420.000đ+21.840.000đ)*15% = 3.940.000đồng/ngày =>Tổng chi phí/trẻ/ngày thứ 7: (4.420.000đ + 21.840.000đ + 3.940.000đ)/400 trẻ = 80.000đ/trẻ/ngày. Chi phí trông trẻ ngày thứ 7 (03 ngày/tháng): <b>240.000đ/trẻ/tháng</b>
3	Dịch vụ tổ chức học bán trú trong hè	Đồng/trẻ/tháng	825.000	1.000.000	175.000	Theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ GDĐT về quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non thì thời gian nghỉ hè của giáo viên mầm non là 08 tuần. Áp dụng cách tính lương ngoài giờ tương ứng với ngày chăm sóc trẻ không tổ chức ăn sáng, tính chi phí dịch vụ bán trú hè là 04 tuần/tháng (20 ngày/tháng) - Tiền lương của nhân viên nấu ăn = tiền lương chính + tiền lương ngoài giờ = (8 giờ x 34.500đ )+ (1,5 giờ x 34.500đ x 150%) = 354.000đ/người/ngày. Tổng chi cho 4 nhân viên nấu ăn: 1.416.000đồng/ngày - Tiền lương làm trong hè của giáo viên (làm vào ngày nghỉ): (08 giờ + 1,5 giờ) x 48.700đ *150% = 694.000đồng/ngày/người. Tổng chi cho 14 người: 9.716.000 đồng/ngày - Đối với bộ phận gián tiếp (CBQL và nhân viên hành chính): (1.416.000đ+9.716.000đ)*15% = 1.669.800đồng/ngày => Định mức đề xuất tối đa được tính đối với trường có khoảng 200 trẻ, 04 nhân viên, 14 giáo viên và 05 cán bộ gián tiếp = 12.800.000 đồng/ngày =>Chi phí bình quân: 64.000 đồng/trẻ/ngày. Tính cho 1 tháng (20 ngày): 1.280.000 đồng/trẻ. Giáo viên và bộ phận gián tiếp hỗ trợ một phần, còn lại <b>đề xuất thu mức tối đa từ trẻ: 1.000.000đ/tháng (20 ngày).</b>
4	Dịch vụ hoạt động trải nghiệm giáo dục kỹ năng sống cấp mầm non	Đồng/trẻ/giờ	15.000	20.000	5.000	Trẻ mầm non học 30 phút/buổi, 8 buổi/tháng. Đề xuất tăng/NQ98: 5.000đ nhằm đảm bảo trượt giá hằng năm
5	Dịch vụ sử dụng và bảo trì máy lạnh (Điện, bảo dưỡng định kỳ)	Đồng/trẻ/năm	0	40.000	40.000	Đề xuất bổ sung nội dung so với Nghị quyết số 98 Số liệu bình quân tại một lớp học có 30 trẻ. - Một lớp học sử dụng 02 máy điều hòa - loại 2hp (Công suất tiêu thụ điện 2HP =1.692 kW) - Số giờ sử dụng trong ngày: từ 8h00 đến 16h00: 08 giờ Số giờ sử dụng trong tháng 08 giờ/ngày x 22 ngày/tháng x 02 máy = 352giờ/tháng - Số Kwh sử dụng trong tháng cho 1 lớp học có 02 máy điều hòa: 352 giờ x 1.692kW ~ 596Kwh (có tính hao phí năng lượng trên thiết bị) - Đơn giá tiền điện: Căn cứ giá bán điện đối với cấp điện áp dưới 6KV nhóm đối tượng khách hàng nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông quy định tại Quyết định số 2699/QĐ-BTC ngày ngày 11/10/2024 của Bộ Công thương về quy định giá bán điện 1.977đồng/Kwh + 8% thuế GTGT. - Số tiền điện phải trả trong tháng tại 1 lớp: 596Kwh x 1.977đ/Kwh + 8% thuế GTGT = 1.272.555đ/tháng Tổng chi phí dịch vụ/1 trẻ: 1.272.555 : 30 học sinh = 42.418đ ( <b>Làm tròn 40.000đ/tháng /trẻ</b> )
6	Dịch vụ y tế học đường	đồng/trẻ/năm học	0	40.000	40.000	Khám sức khỏe tổng quát cho trẻ hằng năm. Định kỳ 2 lần/năm học, vào đầu học kì 1 và giữa cuối học kì 2, 20.000đ/trẻ/lần khám